BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 809 /QĐ-ĐHHN	*Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận sinh viên được hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập năm 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25 tháng 08 năm 1998 của Liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 03 tháng 8 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I phần II của Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2012;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Hà Nội giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-ĐHHN ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội về việc Ban hành quy định mức thu học phí các hệ đào tạo đại học và sau đại học, theo Đề án đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Hà Nội giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Công điện số 474/CĐ-TTg, ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ sinh viên khó khăn học đại học, cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-ĐHHN ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội về việc Ban hành quy định chi trợ cấp xã hội,

trợ cấp khó khăn đột xuất và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ chính quy giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận **69** sinh viên hệ chính quy được hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập năm 2016.

1. Trợ cấp xã hội: 63 sinh viên

- Mức 420,000đ/tháng/sinh viên:

+ 08 sinh viên thuộc diện dân tộc ít người vùng cao;

+ 03 sinh viên thuộc diện mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;

+ 01 sinh viên thuộc diện tàn tật.

- Mức 300,000đ/tháng/sinh viên:

+ 51sinh viên thuộc diện gia đình hộ nghèo, cận nghèo vượt khó trong học tập.

2. Hỗ trợ chi phí học tập: 06 sinh viên

- Mức 300,000đ/tháng/sinh viên:

+ 06 sinh viên thuộc diện gia đình hộ nghèo, cận nghèo.

(danh sách sinh viên được hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập kèm theo)

Điều 2. Tiền trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập được cấp 12 tháng/năm.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Tài chính - Kế toán, các khoa đào tạo chính quy, các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT, CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Nguyễn Đình Luận

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 809 /QĐ-ĐHHN, ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Hà Nội về việc trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên năm 2016)

I. TRỢ CẤP XÃ HỘI

1. Sinh viên thuộc diện dân tộc ít người vùng cao (420,000đ/01 tháng; Cấp 12 tháng/01 năm)

TT	Họ và	Tên	Ngày sinh	Mã sinh viên	Nơi sinh	Lớp	Khoa	Hiệu lực thực hiện	Thành tiền (VNĐ)	*Ghi chú*
1	Hà Thu	Hiền	25.02.1995	1307010087	Sơn La	10A-13	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	5,040,000	
2	Nông Thị	Hợi	28.02.1995	1307040062	Lạng Sơn	2T-13	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	5,040,000	
3	Bàn Thị	Liều	25.02.1993	1204000050	Yên Bái	1K-13	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	5,040,000	
4	Nguyễn Thị	Nhâm	22.01.1994	1307040139	Lạng Sơn	5T-13	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	5,040,000	
5	Bùi Thị Tố	Như	12.04.1995	1307060114	Hòa Bình	3NB-13	Tiếng Nhật	1/2016 đến 31/12/2016	5,040,000	
6	Lục Thị	Phượng	07.10.1993	1207010195	Bắc Giang	9A-12	Tiếng Anh	1/2016 đến 30/06/2016	2,520,000	
7	Hoàng Thị Phương	Thảo	11.12.1991	1104040087	Tuyên Quang	1TC-12	QTKD-DL	1/2016 đến 30/06/2016	2,520,000	
8	Hoàng Thu	Nga	24.08.1994	1207060096	Lào Cai	6NB-12	Tiếng Nhật	1/2016 đến 30/06/2016	2,520,000	
Cộng:									**32,760,000**	

2. Sinh viên thuộc diện mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa (420,000đ/01 tháng; Cấp 12 tháng/01 năm)

1	Lê Phương	Trang	27.07.1996	1406080102	Hà Nội	2Q-14	Quốc tế học	1/2016 đến 31/12/2016	5,040,000	
2	Trần Thị	Trang	14.07.1996	1407060168	Nam Định	2NB-14	Tiếng Nhật	1/2016 đến 31/12/2016	5,040,000	
3	Hà Tiểu	Uyên	12.12.1996	1506080133	Nghệ An	2Q-15	Quốc tế học	1/2016 đến 31/12/2016	5,040,000	
Cộng:									**15,120,000**	

3. Sinh viên thuộc diện tàn tật (420.000đ/01 tháng; Cấp 12 tháng/01 năm)

1	Đỗ Huy	Hoàng	18.11.1994	1201040085	Hà Nội	3C-12	CNTT	1/2016 đến 30/06/2016	2,520,000	
Cộng:									**2,520,000**	

4. Sinh viên thuộc diện gia đình hộ nghèo, cận nghèo, vượt khó học tập (300,000đ/01 tháng; Cấp 12 tháng/01 năm)

TT	Họ và	Tên	Ngày sinh	Mã sinh viên	Nơi sinh	Lớp	Kết quả học tập	Xếp loại rèn luyện	Khoa	Hiệu lực thực hiện	Thành tiền (VNĐ)	*Ghi chú*
1	Nguyễn Thành	An	29.11.1997	1506090001	Thanh Hóa	2D-15	6.50	Xuất sắc	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
2	Nguyễn Thị Lan	Anh	09.12.1996	1507040010	Thanh Hóa	8T-15	7.88	Tốt	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
3	Đỗ Thị Lan	Anh	13.01.1997	1504010002	Nam Định	1KT-15	6.00	Tốt	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
4	Lâm Thị Việt	Dung	02.08.1994	1201040037	Vĩnh Phúc	8C-13	6.58	Tốt	CNTT	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
5	Trần Thị	Dung	18.02.1996	1407070019	Bắc Giang	3H-14	6.93	Xuất sắc	Tiếng Hàn	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
6	Phạm Thị Thu	Duyên	26.01.1997	1507070079	Bắc Ninh	5H-15	7.82	Tốt	Tiếng Hàn	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
7	Vi Thị	Hà	20.08.1995	1407010058	Nghệ An	2A-14	6.50	Tốt	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
8	Nguyễn Thị	Hân	01.04.1997	1507010078	Bắc Giang	8A-15	8.07	Xuất sắc	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
9	Nguyễn Thị	Hiên	04.03.1995	1307010085	Bắc Ninh	9A-13	8.19	Xuất sắc	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
10	Nguyễn Thị	Hiền	01.08.1995	1407010077	Bắc Giang	1A-14	8.00	Xuất sắc	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
11	Hoàng Thị Hồng	Hương	24.07.1995	1307010099	Nam Định	1A-13	7.54	Tốt	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
12	Hoàng Thu	Hương	14.11.1995	1407010086	Tuyên Quang	10A-14	7.00	Tốt	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
13	Nông Thị	Hương	10.05.1995	1307010106	Lạng Sơn	7A-13	7.81	Tốt	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
14	Triệu Thị	Hương	27.12.1995	1407040090	Thanh Hóa	1T-14	7.74	Xuất sắc	Tiếng Trung	1/2016 đến 30/06/2016	3,600,000	
15	Hà Thị Thúy	Hường	06.07.1996	1407010094	Phú Thọ	9A-14	7.5	Tốt	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
16	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	08.10.1997	1507070051	Bắc Giang	2H-15	6.79	Tốt	Tiếng Hàn	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
17	Trần Thị Ngọc	Lan	25.12.1996	1407040106	Hải Dương	3T-14	7.26	Tốt	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
18	Bùi Nhật	Lệ	14.12.1997	1507060078	Thái Bình	1NB-15	8.34	Tốt	Tiếng Nhật	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
19	Trần Thị	Lượt	13.12.1995	1307010138	Nam Định	8A-13	7.12	Tốt	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
20	Nguyễn Thị Thùy	Ly	14.06.1997	1507030075	Nghệ An	2P-15	6.27	Tốt	Tiếng Pháp	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
21	Nông Thị	Mơ	19.05.1997	1507040048	Lạng Sơn	2T-15	8.08	Xuất sắc	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
22	Nguyễn Thị Thúy	Mỹ	09.11.1997	1507080038	Phú Thọ	2TB-15	6.37	Tốt	Tiếng TBN	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
23	Nguyễn Thị	Ngân	17.11.1997	1507070080	Vĩnh Phúc	2H-15	6.76	Tốt	Tiếng Hàn	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
24	Phạm Thị	Ngọc	16.07.1996	1407040148	Nam Định	3T-14	6.99	Tốt	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
25	Đỗ Thị	Nhung	05.11.1995	1407040155	Hưng Yên	3T-14	6.94	Tốt	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	

26	Đặng Thị	Nhung	17.01.1997	1507070089	Hải Dương	1H-15	7.93	Tốt	Tiếng Hàn	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
27	Trần Thị Minh	Phương	16.10.1995	1307060129	Thanh Hóa	1NB-13	7.34	Tốt	Tiếng Nhật	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
28	Trần Thị Minh	Phương	15.11.1995	1406080085	Phú Thọ	1Q-14	7.00	Tốt	Quốc tế học	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
29	Cao Thu	Phương	04.05.1997	1507070094	Vĩnh Phúc	1H-15	6.32	Xuất sắc	Tiếng Hàn	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
30	Nguyễn Thị	Phương	22.09.1996	1407010167	Nam Định	1A-14	8.00	Xuất sắc	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
31	Hoàng Thị Bích	Phương	13.08.1997	1506080100	Phú thọ	3Q-15	7.50	Tốt	Quốc tế học	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
32	Nguyễn Thị	Phượng	15.08.1995	1307040152	Thái Nguyên	1T-13	7.53	Tốt	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
33	Bùi Thị	Phượng	22.05.1997	1506090064	Bắc Giang	1D-15	6.00	Tốt	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
34	Bùi Văn	Quý	15.08.1994	1407060134	Hòa Bình	3NB-14	7.36	Tốt	Tiếng Nhật	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
35	Ngô Thị	Quỳnh	04.10.1995	1307040158	Hải Dương	6T-14	6.62	Tốt	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
36	Bùi Thị Hương	Quỳnh	08.06.1997	1507060124	Thái Bình	4NB-15	8.30	Tốt	Tiếng Nhật	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
37	Phạm Thị	Thanh	28.02.1997	1507040199	Nghệ An	8T-15	8.07	Xuất sắc	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
38	Nguyễn Thị	Thanh	29.09.1997	1504010079	Nam Định	1KT-15	7.00	Tốt	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
39	Nguyễn Thị	Thúy	04.10.1997	1506090074	Bắc Giang	1D-15	6.50	Tốt	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
40	Trần Thị Huyền	Trang	24.12.1995	1407010242	Nam Định	9A-14	7.21	Tốt	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
41	Đỗ Thị	Trang	02.11.1997	1506090079	Hưng Yên	2D-15	6.50	Tốt	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
42	Lý Thị	Trang	16.08.1997	1507070114	Bắc Giang	1H-15	7.80	Tốt	Tiếng Hàn	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
43	Bùi Ngọc	Trường	01.12.1994	1207040205	Hòa Bình	5T- 13	6.86	Tốt	Tiếng Trung	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
44	Trần Thị	Xuân	17.07.1995	1301040249	Nam Định	8C-13	6.06	Tốt	CNTT	1/2016 đến 31/12/2016	3,600,000	
45	Nguyễn Thị	Duyên	23.08.1994	1207010042	Hải Dương	3A-12	6.64	Tốt	Tiếng Anh	1/2016 đến 30/06/2016	1,800,000	
46	Nguyễn Thị Diễm	Hà	14.05.1994	1207070024	Hà Nội	3H-12	7.37	Tốt	Tiếng Hàn	1/2016 đến 30/06/2016	1,800,000	
47	Nguyễn Thị	Hòa	17.12.1994	1207060049	Bắc Giang	2NB-12	8.75	Xuất sắc	Tiếng Nhật	1/2016 đến 30/06/2016	1,800,000	
48	Phạm Thị	Huệ	10.05.1994	1204010039	Thái Bình	5KT-12	8.33	Xuất sắc	QTKD-DL	1/2016 đến 30/06/2016	1,800,000	
49	Trần Việt	Hướng	02.06.1994	1206080033	Phú Thọ	1Q-12	7.38	Xuất sắc	Quốc tế học	1/2016 đến 30/06/2016	1,800,000	
50	Chu Thị	Huyền	30.12.1994	1207040069	Hưng Yên	7T-12	7.92	Xuất sắc	Tiếng Trung	1/2016 đến 30/06/2016	1,800,000	
51	Chu Thị	Phương	29.09.1994	1207030080	Hà Nội	1P-12	7.56	Xuất sắc	Tiếng Pháp	1/2016 đến 30/06/2016	1,800,000	
Cộng:											**171,000,000**	
Tổng cộng (1+2+3+4)											**221,400,000**	

II. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Sinh viên thuộc diện gia đình hộ nghèo, cận nghèo (200,000đ/01 tháng; Cấp 12 tháng/01 năm)

TT	Họ và	Tên	Ngày sinh	Mã sinh viên	Nơi sinh	Lớp	Kết quả học tập	Xếp loại rèn luyện	Khoa	Hiệu lực thực hiện	Thành tiền (VNĐ)	*Ghi chú*
1	Nguyễn Thị Hồng	Như	18.11.1994	1204040072	Nam Định	4TC-13	5.88	Xuất sắc	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	2,400,000	
2	Cù Hữu	Thắng	18.11.1997	1507010220	Phú Thọ	9A-15	7.57	Xuất sắc	Tiếng Anh	1/2016 đến 31/12/2016	2,400,000	
3	Nguyễn Thị	Thảo	24.10.1997	1506090068	Hà Nội	3D-15	6.50	Khá	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	2,400,000	
4	Nguyễn Thị Lâm	Oanh	06.01.1997	1506090060	Nghệ An	3D-15	6.00	Khá	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	2,400,000	
5	Nguyễn Thị	Linh	01.09.1997	1506090044	Thanh Hóa	3D-15	6.50	Khá	QTKD-DL	1/2016 đến 31/12/2016	2,400,000	
6	Vũ Thị	Thương	26.06.1994	1201040195	Nam Định	5C-13	6.44	Khá	CNTT	1/2016 đến 31/12/2016	2,400,000	
Cộng											**14,400,000**	
Tổng cộng: (I +II)											**235,800,000**	
(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi năm triệu, tám trăm nghìn đồng)												

Danh sách này gồm: **69** sinh viên

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Nguyễn Đình Luận